

GIỚI HẠN CỦA PHÁP LUẬT VÀ THỰC TIỄN TẠI VIỆT NAM

TRƯƠNG HỒNG QUANG *

Tóm tắt: Về bản chất, pháp luật là công cụ quan trọng, chủ yếu để quản lý nhà nước và xã hội. Vì vậy, tinh thần thượng tôn pháp luật luôn được đề cao, đặc biệt trong nhà nước pháp quyền. Tuy nhiên, pháp luật phải có giới hạn (điểm dừng) hợp lý và không phải quan hệ xã hội hay vấn đề nào cũng cần được pháp luật điều chỉnh. Thông qua việc luận giải vấn đề giới hạn của pháp luật và phân tích, đánh giá một số vấn đề đặt ra trong thực tiễn, bài viết gợi mở một số khuyến nghị nhằm tiếp tục xác định giới hạn của pháp luật Việt Nam để hạn chế tình trạng vừa thừa, vừa thiếu để dẫn đến lạm dụng, lãng phí pháp luật.

Từ khoá: Giới hạn pháp luật; hiến pháp; hôn nhân và gia đình; thể chế; thể chế xã hội

Nhận bài: 10/4/2020

Hoàn thành biên tập: 29/12/2020

Duyệt đăng: 31/12/2020

THE LIMITS OF LAW AND THE SITUATION IN VIETNAM

Abstract: The law is an important and principal tool for the management of the state and society. Therefore, the spirit of strict law-abiding is always highly respected, especially in the countries governed by the rule of law. However, the law must have reasonable limits (stops) and not all social relations or issues need to be. By explaining the limits in law and analyzing, assessing some issues in practice, the article suggests some recommendations to define the limits in Vietnamese law in order to restrain the current situation of the legal system which is both redundant and inadequate and lead to the abuse and waste of the law.

Keywords: The limits of the law; Constitution; marriage and family; institutions; social institutions

Received: Apr 10th, 2020; Editing completed: Dec 29th, 2020; Accepted for publication: Dec 31st, 2020

1. Giới hạn của pháp luật

Trước khi nghiên cứu về giới hạn của pháp luật cần đề cập vị trí của pháp luật trong hệ thống các thể chế. Theo nhiều nhà nghiên cứu, thể chế là hệ thống các luật chơi - quy tắc hành xử (hoặc có thể bao gồm cả người chơi và cách chơi).⁽¹⁾ Khi nghiên cứu

hệ thống các thể chế xã hội,⁽²⁾ tác giả Dương Thị Thanh Mai và các cộng sự đã đưa ra một cách phân loại thể chế xã hội được chấp nhận khá phổ biến trong các nghiên cứu luật học là từ góc nhìn quan hệ giữa nhà nước với người dân có thể chia thành thể chế quan

* Tiến sĩ, Viện Khoa học pháp lý, Bộ Tư pháp

E-mail: quangth@moj.gov.vn

(1). Dương Thị Thanh Mai (chủ nhiệm), Báo cáo tổng hợp kết quả đề tài “Thể chế xã hội trong phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội ở nước ta hiện nay”, Chương trình khoa học & công nghệ cấp nhà nước KX02/06-10: “Quản lý phát triển xã hội trong tiến trình Đổi mới ở Việt Nam”, Bộ Khoa học và Công nghệ, 2010, tr. 14.

(2). Được dùng để phân biệt với các quy tắc, chuẩn mực xử sự điều chỉnh các quan hệ xã hội liên quan đến các phương diện khác của đời sống xã hội như kinh tế, chính trị, văn hóa, môi trường. Có thể hiểu thể chế xã hội là hệ thống các quy phạm xã hội, nghĩa là toàn bộ các quy tắc, chuẩn mực, giá trị do Nhà nước và các chủ thể ngoài nhà nước tạo ra để điều chỉnh hành vi của cá nhân khi tham gia vào các quan hệ xã hội nhằm giải quyết các vấn đề xã hội trong quá trình phát triển.

phương, chính thức (nhà nước) và phi quan phương, phi chính thức (ngoài nhà nước) mặc dù các thuật ngữ này cho đến nay vẫn còn gây tranh luận.⁽³⁾ Theo đó, pháp luật là một loại thể chế xã hội chính thức. Trong nhà nước pháp quyền thì sự điều tiết của nhà nước được thực hiện chủ yếu bằng pháp luật đồng thời pháp luật cũng chính là sự điều tiết, giới hạn quyền hạn và ràng buộc trách nhiệm của nhà nước trước nhân dân, xã hội.⁽⁴⁾ Pháp luật là công cụ chủ đạo, trọng yếu⁽⁵⁾ để nhà nước quản lý xã hội đồng thời tạo khuôn khổ pháp lý cho hoạt động của mọi thiết chế xã hội khác khi tham gia vào giải quyết các vấn đề xã hội, là công cụ để các thiết chế xã hội ngoài nhà nước giám sát hoạt động của nhà nước theo các mục tiêu phát triển xã hội. Tuy nhiên, quy mô sử dụng pháp luật trong quản lý và phát triển xã hội có quan hệ mật thiết với truyền thống, với sự tồn tại, phát triển của các thể chế phi chính thức của mỗi quốc gia.⁽⁶⁾

Theo tác giả Bùi Ngọc Sơn, nếu không có pháp luật, con người sẽ rơi vào tình trạng hỗn loạn.⁽⁷⁾ Tuy nhiên, chính pháp luật cũng có nguy cơ giới hạn tự do của con người, thậm chí là cả tự do sinh tồn. Rousseau đã viết trong tác phẩm *Bàn về khế ước xã hội*:

(3). Dương Thị Thanh Mai (chủ nhiệm), tldđ, tr. 17.

(4). Dương Thị Thanh Mai (chủ nhiệm), tldđ, tr. 22.

(5). Dương Thị Thanh Mai (chủ nhiệm), tldđ, tr. 269; Anne Griffiths, “Legal Pluralism” in Reza Banakar & Max Travers (eds.), *An Introduction to Law and Social Theory*, Oxford, Portland Oregon: Hart Publishing, 2002, p. 289 - 310.

(6). Dương Thị Thanh Mai (chủ nhiệm), tldđ, tr. 269.

(7). Bùi Ngọc Sơn, “Từ giới hạn của pháp luật đến điểm dừng của Luật về hội”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, Số chuyên đề Hiến kế lập pháp, số 27(106), 2007, tr. 42 - 43.

“Người ta sinh ra tự do, nhưng rồi đâu đâu con người cũng sống trong xiềng xích”.⁽⁸⁾

Trong đó, pháp luật chính là một trong những “xiềng xích” trói buộc tự do của con người.⁽⁹⁾ Vấn đề được đặt ra đối với một xã hội dân chủ là làm sao để việc người ta sinh ra tự do nhưng rồi lại sống trong xiềng xích một cách chính đáng. Sự chính đáng này nằm ở chỗ, nguyên lý giới hạn của xiềng xích đối với tự do là như thế nào.⁽¹⁰⁾ Nguyên lý này phải như thế nào để ngay cả khi đặt mình vào xiềng xích, tự do tương đối của con người vẫn được bảo đảm. Pháp luật chỉ có thể giới hạn tự do khi nào sự vận hành của tự do đó quá mức sẽ có hại cho xã hội.⁽¹¹⁾ Khi một cá nhân sử dụng tự do của mình mà có nguy cơ xâm hại đến tự do của người khác thì mới cần đến pháp luật để điều tiết tự do. Pháp luật không được đặt ra để hạn chế tự do của người dân với lý do, theo nhà làm luật thì như thế sẽ tốt cho người dân hơn. Pháp luật không được can thiệp vào phần đời tư của cá nhân - phần mà khi vận hành không ảnh hưởng đến những người xung quanh.

Có thể thấy, mặc dù pháp luật là công cụ quan trọng, chủ yếu để quản lý nhà nước và xã hội nhưng không đồng nghĩa với việc pháp luật có thể bao phủ, vươn tay đến tận mọi ngóc ngách của đời sống xã hội. Giới hạn của pháp luật là rất cần thiết bởi không

(8). J.J. Rousseau, *Bàn về Khế ước xã hội*, Hoàng Thanh Đạm (dịch, chú thích và bình giải), Tái bản lần thứ nhất, Nxb. Lí luận chính trị, 2006, Hà Nội, tr. 52.

(9). Đỗ Đức Minh, “Tìm hiểu Học thuyết pháp luật tự nhiên”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, Số 06(262), 2014, tr. 15 - 23.

(10). Bùi Ngọc Sơn, tldđ, tr. 42 - 43.

(11). Bùi Ngọc Sơn, tldđ, tr. 42 - 43.

phải lúc nào cũng cần ban hành pháp luật để điều chỉnh hoặc nếu có điều chỉnh thì cũng cần có điểm dừng hợp lí. Nếu không xác định được giới hạn của pháp luật thì sẽ có thể dẫn đến tình trạng lạm dụng pháp luật hoặc pháp luật bất ổn định, thiếu tính khả thi. Qua nghiên cứu bước đầu cho thấy, khi xác định giới hạn của pháp luật cần làm rõ một số vấn đề như sau:

Thứ nhất, phân định ranh giới giữa pháp luật và các thể chế phi chính thức, khi nào thì cần pháp luật điều chỉnh

Khi xác định được giới hạn của pháp luật thì cần xử lí mối quan hệ giữa pháp luật với các thể chế phi chính thức (tôn giáo, đạo đức, tập quán...). Theo đó, để quản lí xã hội không chỉ có pháp luật mà còn có các quy tắc xử sự khác. Trong nhiều trường hợp, một số quy tắc xử sự của thể chế phi chính thức (ví dụ như tập quán⁽¹²⁾...) có thể hỗ trợ pháp luật quản lí xã hội và cũng có thể được nâng lên thành pháp luật.

Có những quan hệ xã hội mà pháp luật không nên hoặc không được tác động đến.⁽¹³⁾ Thông thường, liên quan đến quyền lực công, pháp luật cần phát huy tối đa vai trò định chuẩn và kiểm soát hành vi, điều chỉnh chi tiết, cụ thể (quy định về cơ cấu tổ chức bộ máy công quyền, chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan công quyền, quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm, chế tài đối với cán bộ, công

chức, từ lãnh đạo đến các nhân viên thừa hành trong các cơ quan công quyền khi thực thi các nhiệm vụ của nhà nước trong việc quản lí các vấn đề xã hội).⁽¹⁴⁾ Trong khi đó, trong lĩnh vực luật tư (ví dụ luật dân sự), luật càng ít thì khoảng không tự do của con người càng nhiều, luật càng nhiều càng cụ thể thì càng bó hẹp sự tự do của con người.⁽¹⁵⁾ Khi đó, pháp luật chỉ nên xác định các khuôn khổ nguyên tắc chung, cơ bản cho các chủ thể tham gia vào các quan hệ xã hội do luật tư điều chỉnh và phải phát huy cao nhất vai trò định hướng, bảo hộ, tạo khung pháp lí an toàn, lành mạnh cho hoạt động của các chủ thể ngoài nhà nước. Đây chính là triết lí sâu xa của nhà nước pháp quyền.

Việc can thiệp quá sâu của pháp luật vào đời sống kinh tế-xã hội có thể làm cho quy định của pháp luật quá phức tạp và ôm đồm nhiều nội dung cũng như làm cho yêu cầu sửa đổi, bổ sung quy định pháp luật cũng thường xuyên hơn. Việc ban hành nhiều văn bản pháp luật hướng dẫn là do vẫn còn tư duy cho rằng có luật mới được làm, không có luật thì không được làm của nhiều cơ quan công quyền. Tư duy này dẫn đến việc hạn chế quyền tự do của người dân và hạn chế hoạt động kinh tế, xã hội của đất nước. Các văn bản pháp luật nếu có cần tập trung vào những điều “cấm làm” hơn là những điều “được làm”. Có như vậy, tự do của

(12). Tập quán là kết quả của quá trình hình thành và phát triển lâu dài trong đời sống xã hội của mỗi cộng đồng, được truyền từ đời này sang đời khác chủ yếu thông qua thực hành xã hội. Ở Việt Nam hiện nay, trong quá trình xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, Nhà nước cũng đã thừa nhận nhiều tập quán tốt đẹp có sẵn, biến chúng thành pháp luật.

(13). Bùi Ngọc Sơn, tldđ, tr. 42 - 43.

(14). Dương Thị Thanh Mai (chủ nhiệm), tldđ, tr. 270.

(15). Ý kiến của nguyên Bộ trưởng Bộ Tư pháp Hà Hùng Cường trong phiên họp Quốc hội ngày 13/11/2014. Dẫn theo: Nguyễn Quyết - Thế Kha, *Trong dân sự, luật càng ít, tự do càng nhiều*, <https://nld.com.vn/thoi-su-trong-nuoc/trong-dan-su-luat-cang-it-tu-do-cang-nhieu-20141113232619271.htm>, truy cập 10/4/2020.

người dân mới được mở rộng, các hoạt động dân sự được thông thoáng, đồng thời tăng hiệu quả của các cơ quan công quyền.

Một điều cũng cần lưu ý là để xác định giới hạn của pháp luật trong việc cần hay không cần ban hành pháp luật thì cần quan tâm đến cách tiếp cận khi xây dựng pháp luật. Một quan hệ xã hội vốn phải được pháp luật điều chỉnh nhưng cũng cần có giới hạn, mức độ trong việc điều chỉnh. Ví dụ, đối với pháp luật về quyền con người, quyền công dân thì phải sử dụng phương pháp tiếp cận dựa trên quyền (Human Rights-Based Approach).⁽¹⁶⁾ Nếu không thực sự dựa trên phương pháp này thì các quy định pháp luật sẽ chủ yếu được ban hành thiên về mục đích quản lý nhà nước, ảnh hưởng đến nội hàm và việc thụ hưởng quyền của chủ thể có quyền hoặc đôi khi có thể cản trở việc ban hành cơ sở pháp lý cho một quyền nào đó.

Thứ hai, phân định ranh giới giữa các loại văn bản trong hệ thống pháp luật thực định (bao gồm cả hiến pháp với tư cách là đạo luật cơ bản của mỗi quốc gia)

Xác định điểm dừng của pháp luật nói chung là chưa đủ mà còn cần xác định điểm dừng của ngay chính các loại văn bản pháp luật. Thực chất, đây là câu chuyện liên quan tới việc phân định thẩm quyền giữa quốc

hội/nghị viện, chính phủ/nội các và các bộ trưởng cũng như với chính quyền địa phương. Hệ thống pháp luật được kết cấu gồm nhiều vòng, lõi, theo đó Hiến pháp và các đạo luật nằm ở lõi, ghi nhận những giá trị, những chính sách có tính nền tảng nhất, ổn định nhất của quốc gia, quy định những đầu mối quan trọng nhất trong xã hội.⁽¹⁷⁾ Tiếp đến các văn bản dưới luật được quy định để xử lý những vấn đề mang tính chất tạm thời, thường xuyên thay đổi, những nội dung về khía cạnh tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chuyên sâu, các thủ tục hành chính để thực hiện quyền, nghĩa vụ của người dân.⁽¹⁸⁾

Một số vấn đề khác cũng góp phần phân định ranh giới giữa các loại văn bản trong hệ thống pháp luật. Trong hoạt động uỷ quyền lập pháp,⁽¹⁹⁾ các văn bản lập pháp uỷ quyền

(17). Trong một số lĩnh vực pháp luật như luật dân sự, các nguyên lý cơ bản của lĩnh vực này là phải ổn định nên thông thường người ta chỉ chọn những vấn đề có tính ổn định, ít bị tác động của các quyết định chính trị, nhất là các quyết định chính trị ngắn hạn để quy định trong Bộ luật Dân sự. Xem: Nguyễn Am Hiếu, “Một vài vấn đề cần được nghiên cứu khi xây dựng Bộ luật Dân sự ở Việt Nam”, *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật*, (6), 2011, tr. 12.

(18). Nguyễn Văn Cương (chủ nhiệm), Báo cáo tổng hợp kết quả đề tài cấp Bộ “*Tính ổn định của pháp luật Việt Nam: Lí luận, thực trạng và giải pháp*”, Bộ Tư pháp, 2019, tr. 146 - 147.

(19). Đa số các quốc gia, Chính phủ có quyền ban hành các văn bản dưới luật để thực thi luật. Chính phủ được uỷ quyền ban hành văn bản quy định chi tiết thi hành luật và tổ chức thi hành pháp luật. Với vai trò là cơ quan thực thi pháp luật, cơ quan hành pháp, ngoài việc ban hành văn bản quy định chi tiết thi hành luật còn có thẩm quyền ban hành các văn bản dưới luật (nghị định, quyết định, chỉ thị, quy chế) để tổ chức việc thi hành luật. Các nghị định của Chính phủ, thông tư của các bộ chỉ là văn bản hướng dẫn để chấp hành và thi hành luật nên phải căn cứ vào luật và nội dung quy định phải trong phạm vi luật cho phép. Các

(16). Các vấn đề liên quan đến phương pháp này có thể tham khảo thêm tài liệu: Office of the United Nations High Commissioner for Human Rights, *Frequently asked questions on a human rights-based approach to development cooperation*, United Nations, New York and Geneva, 2006, <https://www.ohchr.org/Documents/Publications/FAQen.pdf>; Vũ Công Giao - Ngô Minh Hương (đồng chủ biên), *Tiếp cận dựa trên quyền con người - Lí luận và thực tiễn* (sách chuyên khảo), Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2016.

phải tuyệt đối tuân thủ các nội dung, nguyên tắc, giới hạn đã được xác định trong văn bản luật uỷ quyền. Điều đó sẽ bảo đảm ranh giới giữa các văn bản dưới luật với tư cách là văn bản lập pháp uỷ quyền và với tư cách là văn bản được ban hành theo chức năng, nhiệm vụ khác (những vấn đề có tính chất tạm thời, thường xuyên thay đổi, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật...). Bên cạnh đó, các nguyên tắc về hạn chế (giới hạn) quyền con người, quyền công dân (hạn chế quyền) cũng là cơ sở để phân định thẩm quyền lập pháp của quốc hội/ngợi viện với các chủ thể khác. Ví dụ, nếu việc hạn chế quyền chỉ có thể được quy định bởi luật thì chỉ khi đáp ứng các nguyên tắc hạn chế quyền, quốc hội/ngợi viện mới được ban hành quy định trong luật để hạn chế quyền. Các hạn chế quyền phải cần thiết, hợp lý và chính đáng. Theo đó, có sự phân định rõ giữa thẩm quyền ban hành quy định hạn chế quyền của luật với các văn bản dưới luật khác, cũng là nội dung của giới hạn pháp luật.

Tựu trung lại, pháp luật là lĩnh vực riêng biệt nhưng không hoàn toàn tách biệt với các lĩnh vực xã hội khác. Về bản chất, pháp luật phản ánh ở mức độ rộng các lĩnh vực xã hội khác như đạo đức, chính trị, kinh tế, văn hóa, công nghệ và tôn giáo...⁽²⁰⁾ Pháp luật “*vẫn là một công cụ của trật tự, mang dấu ấn của*

những thế lực định hình xã hội của chúng ta”.⁽²¹⁾ Tuy vậy, các lĩnh vực xã hội khác thường có logic riêng và pháp luật không thể điều chỉnh có hiệu quả tất cả các lĩnh vực này. Chính vì vậy, pháp luật có giới hạn. Giới hạn đó cho thấy hạn chế của pháp luật trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội cũng như hạn chế tình trạng lạm phát và lãng phí pháp luật. Giới hạn của pháp luật thường thể hiện qua hai nội dung chính: giới hạn về phạm vi điều chỉnh của pháp luật (điều chỉnh/không điều chỉnh quan hệ xã hội nào, kể cả điểm dừng của việc điều chỉnh một quan hệ xã hội nào đó) và giới hạn của từng loại văn bản trong hệ thống pháp luật thực định (bao gồm cả hiến pháp).

2. Một số vấn đề trong thực tiễn giới hạn của pháp luật tại Việt Nam

Mặc dù đóng vai trò quan trọng nhưng việc xác định được giới hạn của pháp luật ở mỗi quốc gia với các đặc điểm, điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội... khác nhau cũng tương đối khó khăn và Việt Nam cũng không phải là ngoại lệ. Điều đó có thể xuất phát từ nhiều lý do khác nhau như: chủ thuyết về pháp luật, xây dựng pháp luật; quan điểm về mối quan hệ giữa chế chế chính thức và thể chế phi chính thức... Từ thực tiễn pháp luật của nước ta thời gian qua, có thể thấy một số hạn chế của vấn đề giới hạn pháp luật như sau:

Thứ nhất, pháp luật vừa thừa, vừa thiếu

Pháp luật Việt Nam trong hơn 30 năm đổi mới đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng đặc biệt là về số lượng và độ bao phủ của các đạo luật đã được ban hành.⁽²²⁾ Từ khi

văn bản này tồn tại vì nội dung của luật trong nhiều trường hợp không thể quy định chi tiết bởi chúng đòi hỏi chuyên môn kỹ thuật nhiều hơn khả năng của cơ quan lập pháp, Bùi Thu Hằng, *Uỷ quyền lập pháp từ kinh nghiệm quốc tế, bài học đối với Việt Nam*, <https://moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/nguyen-cuu-trao-doi.aspx?ItemID=2494>, truy cập 10/4/2020.

(20). Erik Claes, Wouter Devroe, Bert Keirsbilck (Eds.), *Facing the Limits of the Law*, Springer Publishing, 2009, tr. 11.

(21). W. Friedmann, *Law in a Changing Society*, Middlesex: Penguin Books, 2nd ed., 1972, tr. 498.

(22). Nguyễn Văn Cương (chủ nhiệm), tldđ, tr. 56.

đất nước chuyển sang nền kinh tế thị trường theo đường lối đổi mới của Đảng Cộng sản Việt Nam, hệ thống pháp luật Việt Nam có sự phát triển rất nhanh chóng cả về mặt số lượng và chất lượng. Hệ thống pháp luật Việt Nam hầu như đã bao quát được toàn bộ các quan hệ xã hội, các hành vi xã hội cần sự điều chỉnh của pháp luật từ tổ chức quyền lực nhà nước, các quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân đến quan hệ dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh tế, thương mại, sở hữu trí tuệ, tài chính, ngân hàng, đất đai, môi trường và các quan hệ liên quan đến việc giải quyết các vấn đề xã hội... Tuy vậy, hệ thống pháp luật Việt Nam cũng bộc lộ yếu kém trên nhiều lĩnh vực. Một trong số đó là tình trạng vừa thiếu, vừa thừa pháp luật mà có nhà nghiên cứu gọi là tình trạng tiết kiệm pháp luật và lãng phí pháp luật.⁽²³⁾

Thực tế cho thấy nhiều vấn đề xã hội tuy chưa đặt ra yêu cầu cần phải có những quy định điều chỉnh có tính chất pháp lý nhưng một số bộ, ngành, tổ chức xã hội vẫn xây dựng các dự án luật và thuyết phục để được thông qua.⁽²⁴⁾ Kết quả là bên cạnh những bộ luật hoặc pháp lệnh nhanh chóng đi vào thực tiễn và được cả xã hội đón nhận thì cũng có những luật, pháp lệnh hoặc một phần nào đó của các văn bản này, ý nghĩa điều chỉnh thực tiễn không cao hoặc rất yếu.⁽²⁵⁾ Có thể thấy

điều này khá cụ thể qua các luật về một số đối tượng (thanh niên, người cao tuổi...). Những văn bản này, do mang tính chính trị, chủ trương nên không xác định rõ được quan hệ, hành vi, đối tượng, phạm vi điều chỉnh. Nhiều quy định chỉ là các quan điểm, mang tính hình thức, nặng về ý nghĩa thuyết phục, hô hào, thiếu các quy định có tính chế tài - một đặc trưng không thể thiếu của luật, nên hiệu lực pháp luật yếu, không thực sự đi vào cuộc sống, hiệu quả xã hội không cao.⁽²⁶⁾ Một số luật về quyền chưa thực sự tiếp cận dựa trên quyền con người nên nội dung chủ yếu là các quy định về quản lý nhà nước, chưa thực sự bảo đảm việc thụ hưởng quyền của chủ thể có quyền.⁽²⁷⁾ Bên cạnh đó, nhiều vấn đề rất cần phải được pháp luật điều chỉnh nhưng hầu như chưa được quy định. Ví dụ như một số quyền con người được hiến định nhưng chưa có luật điều chỉnh (quyền lập hội, quyền biểu tình, quyền được sống trong môi trường trong lành...) hoặc được pháp luật ghi nhận nhưng chưa có quy định cụ thể để điều chỉnh, bảo đảm thực thi (vấn đề chuyển đổi giới tính⁽²⁸⁾...).

hợp kết quả đề tài cấp Bộ “*Phân công, phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện quyền lập pháp theo tinh thần Hiến pháp năm 2013*”, Bộ Tư pháp, 2019, tr. 110.

(26). Ngọc Hà, tldđ.

(27). Ví dụ: Luật Tiếp cận thông tin năm 2016, Luật Trung cầu ý dân năm 2015...

(28). Điều 37 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định việc chuyển đổi giới tính được thực hiện theo quy định của luật. Bộ luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017. Theo Kế hoạch triển khai thi hành Bộ luật Dân sự năm 2015 (ban hành kèm theo Quyết định số 243/QĐ-TTg ngày 05/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ), Bộ Y tế được giao nghiên cứu, đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật về chuyển đổi giới tính (mục II.4b), thực hiện trong năm 2016 và

(23). Hoàng Thị Kim Quế, “Tiết kiệm pháp luật và lãng phí pháp luật”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, (19), 2011, tr. 16 - 22.

(24). Ngọc Hà, *Nâng cao chất lượng văn bản quy phạm pháp luật*, https://tapchicongsan.org.vn/en_US/web/guest/nguyen-cu/-/2018/1092/nang-cao-chat-luong-van-ban-quy-pham-phap-luat.aspx, truy cập 10/4/2020.

(25). Lê Thị Thiệu Hoa (chủ nhiệm), Báo cáo tổng

Có thể thấy, pháp luật Việt Nam chưa có ranh giới rõ ràng để xác định trường hợp nào việc can thiệp của pháp luật đối với đời sống kinh tế - xã hội là cần thiết và trường hợp nào thì nên để xã hội tự điều chỉnh bằng các quy phạm xã hội khác (như đạo đức, quy tắc của hội nghề nghiệp...).⁽²⁹⁾ Việc can thiệp quá sâu của pháp luật vào đời sống kinh tế - xã hội có thể làm cho quy định của pháp luật quá phức tạp và việc ôm đồm nhiều nội dung cũng làm cho yêu cầu sửa đổi, bổ sung quy định pháp luật cũng thường xuyên hơn. Trong thực tiễn lập pháp, việc Nhà nước can thiệp sâu vào các điều kiện kinh doanh, hợp đồng mẫu hay việc chưa thể ban hành Luật về hội... xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau, trong đó có thể là do chưa xác định được điểm dừng của luật một cách đúng đắn. Nếu chỉ tập trung vào việc quản lý quyền mà xem nhẹ nội dung bảo vệ, bảo đảm quyền thì quá trình xây dựng luật sẽ còn kéo dài lâu hơn nữa.

Thứ hai, chưa phân định rõ nội dung của các loại văn bản pháp luật

Hiến pháp năm 2013 đã có những điều chỉnh để phân định hợp lý hơn phạm vi các chính sách do Quốc hội quyết định và các chính sách thuộc thẩm quyền quyết định của Chính phủ. Với các quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, cơ sở pháp lý để xác định phạm vi các nội dung thuộc thẩm quyền lập pháp của Quốc hội đã được hoàn thiện thêm một bước so với giai đoạn trước đây. Bên cạnh đó, Hiến pháp năm 2013 đã xác định thẩm quyền quyết

định và ban hành chính sách, văn bản pháp luật của một số chủ thể ngoài thẩm quyền lập pháp của Quốc hội (Chính phủ, chính quyền địa phương). Có thể coi đây là những giới hạn đối với quyền lập pháp để Quốc hội không “lấn sân” sang những lĩnh vực, những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của các chủ thể đó. Tuy vậy, dưới góc độ hiến pháp, quyền lập pháp của Quốc hội là rất rộng. Việc phân định ranh giới giữa quyền lập pháp và quyền lập quy mặc dù đã có nhưng chưa thực sự rõ nét. Hơn nữa, dường như nội dung của luật vẫn còn quá rộng, gần như bao phủ toàn bộ các quan hệ xã hội.

Thứ ba, chưa thực sự minh định trong việc hạn chế quyền con người, quyền công dân

Như đã nêu, việc quy định về hạn chế quyền phải cần thiết, hợp lý và chính đáng. Nếu không đáp ứng được các điều kiện này thì không được ban hành pháp luật để hạn chế quyền. Đây cũng là cơ sở để xác định giới hạn của pháp luật.

Tại Việt Nam, vấn đề hạn chế quyền đã được hiến định, thể chế hoá trong các quyền cụ thể và Hiến pháp năm 2013 đã ghi nhận nguyên tắc chung về hạn chế quyền (khoản 2 Điều 14). Tuy nhiên, thực tiễn thi hành cho thấy việc hạn chế quyền chưa thực sự được minh định (về Hiến pháp cũng như pháp luật). Có thể thấy điều này qua phân tích một số quy định (Hiến pháp, pháp luật) của Việt Nam về quyền kết hôn (liên quan đến vấn đề tự do, mưu cầu hạnh phúc).

Một là mưu cầu hạnh phúc là một dạng thể hiện của sự tự do, con người bằng khả năng của mình tìm kiếm hạnh phúc, các giá trị sống cho bản thân. Đây là điều hiển nhiên trong mọi chế độ chính trị - xã hội. Một trong

năm 2017. Tuy nhiên, đến nay văn bản này vẫn chưa được ban hành.

(29). Nguyễn Văn Cương (chủ nhiệm), tldđ, tr. 123 - 124.

các giá trị sống đó được tạo dựng từ việc kết hôn, xây dựng gia đình hạnh phúc và được nhà nước tôn trọng, bảo vệ quan hệ hôn nhân ấy.⁽³⁰⁾ Tuy vậy, với nhóm người đồng tính, song tính, chuyển giới (LGBT), kết hôn lại là điều tương đối khó khăn bởi không phải ở đâu cũng ghi nhận quyền kết hôn của cặp đôi LGBT hoặc hình thức kết hôn đôi khi được thay thế bởi các hình thức pháp lý khác hạn chế hơn.⁽³¹⁾

Hai là về mặt cơ sở hiến định, khoản 1 Điều 36 Hiến pháp năm 2013 quy định: “*Nam, nữ có quyền kết hôn, li hôn. Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau*”. Có thể thấy, thay vì định nghĩa hôn nhân, Hiến pháp năm 2013 chỉ quy định về quyền kết hôn. Trong thực tế, người đồng tính nam vẫn là nam giới, người đồng tính nữ vẫn là nữ giới. Điều đó có nghĩa họ cũng có quyết kết hôn theo quy định của Hiến pháp năm 2013. Nguyên tắc “một vợ một chồng” mà Hiến pháp năm 2013 nhắc tới cần được hiểu là “đơn hôn”, với nội hàm là không ai được kết hôn với người khác khi đang ở trong tình trạng hôn nhân với một người. Nguyên tắc này cũng không có nghĩa rằng hôn nhân phải là giữa một nam và một nữ. Điều nhấn mạnh ở đây là “một - một” chứ không phải “vợ - chồng”. Do đó, nên hiểu quy định “nam, nữ có quyền kết hôn” là quy định để công nhận quyền kết hôn của

công dân hơn là một quy định để định nghĩa hôn nhân hay để giới hạn người thụ hưởng quyền này? Tuy nhiên, đây là những phân tích, nhận định dưới góc độ nghiên cứu và quy định của Điều 36 nêu trên cần được giải thích chính thức.

Ba là pháp luật về hôn nhân và gia đình có vượt ra khỏi khuôn khổ của Hiến pháp năm 2013?

Hiện nay pháp luật Việt Nam chỉ ghi nhận quyền kết hôn giữa hai người khác giới tính.⁽³²⁾ Điều này đặt ra khả năng vượt quá giới hạn quyền kết hôn đã được hiến định trong Hiến pháp năm 2013. Như đã nêu, quy định tại Điều 36 Hiến pháp năm 2013 không cấm kết hôn cùng giới và không bắt buộc nam chỉ được kết hôn với nữ hay ngược lại.

Thiết nghĩ, cơ quan có thẩm quyền cần có giải thích chính thức về tinh thần của Điều 36 Hiến pháp năm 2013 nêu trên để có thể giải quyết được những vấn đề, nhu cầu đặt ra trong thực tiễn liên quan đến quyền mưu cầu hạnh phúc của các cặp đôi LGBT (quan hệ cùng giới). Nếu giới hạn quyền kết hôn của cặp đôi LGBT thì cần có những lý do chính đáng, hợp lý cho những giới hạn đó. Liệu việc ghi nhận quyền kết hôn bình đẳng cho tất cả mọi người (bao gồm cả cặp đôi LGBT) có hại cho xã hội hay ảnh hưởng đến tự do của người khác trong xã hội hay không? Hơn nữa, bản thân quy định về nguyên tắc chung về hạn chế quyền của Hiến pháp năm 2013 (khoản 2 Điều 14) cũng chưa thực sự rõ ràng (các lý do hạn chế quyền...). Đây là những điều mà Hiến pháp năm 2013

(30). Trương Hồng Quang, *Quyền của người đồng tính, song tính, chuyển giới và liên giới tính theo pháp luật Việt Nam hiện nay*, Luận án tiến sĩ luật học, Học viện Khoa học xã hội, 2019, tr. 41 - 42.

(31). Bao gồm: kết hợp dân sự (civil union), đối tác chung nhà (domestic partnership), hình thức hợp danh (partnership).

(32). Điều này được thể hiện qua khoản 1, khoản 5 Điều 3 và khoản 2 Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

cũng như pháp luật hôn nhân và gia đình chưa giải quyết được. Chính vì vậy, giới hạn pháp luật về vấn đề hạn chế quyền kết hôn chưa được minh định.

Bên cạnh quy định về luật nội dung như trên, việc chưa xác định được giới hạn của pháp luật về quyền kết hôn (hay cụ thể hơn là nguyên lí của việc giới hạn quyền kết hôn của cặp đôi LGBT) cũng có tác động không nhỏ đến các quy định về thủ tục trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình, ví dụ quy định về xác nhận tình trạng hôn nhân của một công dân. Với mục đích kết hôn, khoản 3 Điều 12 Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hộ tịch quy định⁽³³⁾ về nội dung Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân (kèm theo ví dụ cụ thể).⁽³⁴⁾ Có thể

(33). Nội dung quy định này về cơ bản tương tự với quy định trước đây (khoản 5, Điều 25 của Thông tư số 15/2015/TT-BTP ngày 16/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp).

(34). “Trường hợp yêu cầu cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân để sử dụng vào mục đích kết hôn thì cơ quan đăng ký hộ tịch chỉ cấp một (01) bản cho người yêu cầu. Trong Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân phải ghi rõ họ tên, năm sinh, quốc tịch, giấy tờ tùy thân của người dự định kết hôn, nơi dự định đăng ký kết hôn.

Ví dụ: Giấy này được cấp để làm thủ tục kết hôn với anh Nguyễn Việt K, sinh năm 1962, công dân Việt Nam, Hộ chiếu số: B123456 do Đại sứ quán Việt Nam tại CHLB Đức cấp ngày 01/02/2020; tại UBND huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội.

Giấy này được cấp để làm thủ tục đăng ký kết hôn với anh KIM JONG DOEK, sinh năm 1970, quốc tịch Hàn Quốc, Hộ chiếu số HQ12345 do cơ quan có thẩm quyền Hàn Quốc cấp ngày 02/02/2020; tại cơ quan có thẩm quyền của Hàn Quốc, tại Hàn Quốc”.

thấy trong quy định này không hề yêu cầu Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân phải ghi rõ giới tính (nam/nữ, anh/chị) của người mà người được xác nhận tình trạng hôn nhân sẽ kết hôn cùng nhưng trong phần ví dụ cụ thể lại ghi rõ “anh”. Như vậy, nội dung ví dụ lại vượt ra khỏi nội dung quy định của Thông tư. Điều này dẫn đến “sự cứng nhắc” khi áp dụng pháp luật trong thực tiễn.⁽³⁵⁾

Giấy xác nhận nêu trên chỉ có ý nghĩa xác nhận tình trạng hôn nhân của một cá nhân còn việc họ kết hôn với ai, có được kết hôn hay không là do pháp luật của từng nước quy định. Như vậy, quy định nội dung của Giấy xác nhận nêu trên là thừa và không cần thiết. Thậm chí, quy định như vậy còn dẫn đến sự hạn chế quyền trong quá trình áp dụng pháp luật của cơ quan nhà nước. Điều đó có thể thấy qua trường hợp người muốn kết hôn cùng giới với người nước ngoài sẽ không có được Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân với nội dung đầy đủ để làm thủ tục. Như vậy, còn có những quy định pháp luật chưa thực sự cần thiết, chưa phù hợp với thực tiễn. Bên cạnh đó, việc hạn chế quyền chỉ nên được quy định bởi “luật” (khoản 2 Điều 14 Hiến pháp năm 2013) và cho dù có

(35). Một vài trường hợp cần xác nhận tình trạng hôn nhân để ra nước ngoài kết hôn cùng giới với một người có quốc tịch nước khác đã không được xác nhận khi ghi rõ sẽ kết hôn với người cùng giới (mặc dù cặp đôi đó sẽ kết hôn theo pháp luật của nước đã thừa nhận hôn nhân cùng giới). Trường hợp khác, nếu Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân chỉ ghi mục đích là “để kết hôn” và không ghi đầy đủ như trên thì cũng không thể làm thủ tục hợp pháp hoá lãnh sự vì yêu cầu Giấy xác nhận này phải ghi rõ là kết hôn với ai, theo quy định nêu trên và khi đó, uỷ ban nhân dân cấp xã vẫn không đồng ý cấp giấy này với lí do người đó sẽ kết hôn cùng giới (mặc dù theo pháp luật nước khác).

ủy quyền lập pháp thì vẫn phải trong giới hạn, nguyên tắc hạn chế quyền do luật đặt ra. Thông tư nêu trên được ban hành để quy định chi tiết khoản 2 Điều 6, khoản 2 Điều 66 của Luật Hộ tịch năm 2014. Trong khi đó, Luật Hộ tịch năm 2014 không có quy định nào có tinh thần hay nội dung để dẫn đến nội dung quy định về trường hợp mục đích kết hôn như Thông tư trên.

Từ thực tiễn nêu trên, có thể chỉ ra một số nguyên nhân của tình trạng giới hạn của pháp luật ở nước ta chưa được minh định rõ ràng như sau:

Thứ nhất, chưa có một chủ thuyết xây dựng pháp luật có tính hệ thống và minh bạch: Mô hình Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta được hình thành và phát triển theo cách thức “vừa thiết kế, vừa thi công”, vừa làm, vừa tổng kết rút kinh nghiệm, khái quát thành lý luận, sau đó chốt lại xây dựng thành đường lối, chính sách, thể chế hoá và thực hiện trên thực tế, sau khi kiểm chứng lại chỉnh sửa, bổ sung đường lối và pháp luật. Các quan hệ kinh tế-xã hội mà pháp luật điều chỉnh đang phát triển, tính ổn định chưa cao.⁽³⁶⁾ Chính vì vậy, các tư tưởng nền tảng thiết kế các quy định pháp luật điều chỉnh nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa luôn trong trạng thái động. Điều này ảnh hưởng trực tiếp tới tính ổn định, tính dự báo của pháp luật Việt Nam thời gian vừa qua.⁽³⁷⁾ Theo đó, chủ thuyết

xây dựng pháp luật chưa được hình thành một cách hệ thống, minh bạch để có thể tác động toàn diện đến việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật. Trong đó, các luận thuyết nền tảng về giới hạn của pháp luật chưa được làm rõ nên dẫn đến Hiến pháp cũng như hệ thống pháp luật chưa minh định rõ về giới hạn của pháp luật.

Thứ hai, vẫn còn có tâm lý muốn ban hành càng nhiều văn bản quy phạm pháp luật càng tốt, lĩnh vực nào, ngành nào cũng muốn có luật riêng của mình⁽³⁸⁾ hoặc tâm lý thích làm luật, sửa luật.⁽³⁹⁾ Quan niệm vấn đề nào cũng phải có pháp luật điều chỉnh, thiếu đâu bổ sung đấy tạo nên áp lực thường trực về xây dựng pháp luật, tần suất sửa đổi, bổ sung, “coi nói” các quy định pháp luật cao. Nguyên tắc thượng tôn pháp luật được hiểu lệch đi là cái gì cũng phải có luật, tư duy cụ thể, tư duy quy phạm, tư duy “đòi” quy định cụ thể của pháp luật ở mọi nơi, mọi lúc là một trong những biểu hiện cơ bản của quan niệm hẹp về pháp luật, nguồn pháp luật.⁽⁴⁰⁾ Theo tác giả Hoàng Thị Kim Quế,⁽⁴¹⁾ trong truyền thống pháp luật của ông cha ta, xem ra cũng linh hoạt, rất “thoáng” về áp dụng các loại nguồn pháp luật, giới hạn của sự thông thoáng, mềm dẻo đó chính là đạo đức. Bình luận về Quốc triều hình luật dưới triều vua Lê Thánh Tông, tác giả Phan Huy Chú

nhiệm), tldđ, tr. 122 - 123.

(38). Ngọc Hà, tldđ.

(39). Thu Hằng, *Tân quan, tân chính sách là có thật*, <https://vietnamnet.vn/vn/thoi-su/quoc-hoi/tan-quan-tan-chinh-sach-la-co-that-476588.html>, truy cập 10/4/2020.

(40). Hoàng Thị Kim Quế, tldđ, tr. 16 - 22.

(41). Hoàng Thị Kim Quế, tldđ, tr. 16 - 22.

(36). Quốc hội, *Toàn văn Báo cáo công tác nhiệm kỳ khóa XIII của Quốc hội*, <http://hanoimoi.com.vn/Tin-tuc/Chinh-tri/828860/toan-van-bao-cao-cong-tac-nhiem-ky-khoa-xiii-cua-quoc-hoi>, truy cập 10/4/2020.

(37). Nguyễn Văn Cương, Trương Hồng Quang (chủ

đã viết: “*Pháp luật dù có ban hành nhiều đến đâu cũng không thể nào theo kịp được sự thay đổi khôn cùng của xã hội, không nên câu nệ vào những điều luật có sẵn, phàn nàn những tội mà trong luật không có, đều có thể lấy đại nghĩa mà quyết định. Đó chính là chỗ màu nhiệm ở ngoài pháp luật*”.⁽⁴²⁾

3. Kết luận và khuyến nghị

Nghiên cứu về giới hạn của pháp luật cho thấy việc tuân thủ tinh thần thượng tôn pháp luật không đồng nghĩa với việc lạm dụng ban hành pháp luật. Phải thực sự cần thiết thì mới ban hành pháp luật và pháp luật không phải là một công cụ toàn năng để điều chỉnh tất cả các quan hệ xã hội. Pháp luật nhất thiết phải có điểm dừng hợp lí.

Vấn đề xác định giới hạn của pháp luật và tìm kiếm giải pháp thích hợp để giải quyết những vấn đề do sự giới hạn đó gây ra trong xã hội đương đại ngày càng trở thành vấn đề vừa mang tính lí luận vừa mang tính ứng dụng cao đối với giới nghiên cứu và thực hành luật ở các nước khi mà vì nhiều lí do, pháp luật đã không thể đáp ứng được sự mong đợi của xã hội, trong nhiều lĩnh vực pháp luật đã bộc lộ khả năng hạn chế trong việc điều chỉnh và thực thi một cách hiệu quả các tiêu chuẩn quy phạm do chính nó đặt ra.⁽⁴³⁾ Cũng cần lưu ý rằng có sự khác biệt về giới hạn điều chỉnh của pháp luật trong các lĩnh vực khác nhau (lĩnh vực công và lĩnh vực tư).

Trước hết, cần tiếp tục xây dựng, hoàn thiện chủ thuyết xây dựng pháp luật tại Việt

Nam. Trong đó, cần xác định các luận thuyết về giới hạn của pháp luật (điểm dừng của pháp luật, mối quan hệ với các thiết chế phi chính thức, phân định ranh giới nội dung giữa các loại văn bản pháp luật). Hiến pháp và pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật cần được tiếp tục hiến định và thể chế hoá rõ nét hơn các vấn đề về giới hạn của pháp luật. Nếu không thực hiện được điều này thì mô hình hệ thống pháp luật sẽ tiếp tục tình trạng vừa thừa, vừa thiếu và dẫn đến lạm dụng, lãng phí pháp luật.

Bên cạnh đó, cần tiếp tục làm rõ cơ sở, nguyên tắc, nội dung của vấn đề ủy quyền lập pháp và hạn chế quyền con người, quyền công dân. Vấn đề ủy quyền lập pháp liên quan đến ranh giới giữa luật và các văn bản được ủy quyền lập pháp - giới hạn của các loại văn bản trong hệ thống pháp luật. Việc làm rõ được các cơ sở để hạn chế quyền sẽ đồng nghĩa với việc xác định được trường hợp nào cần ban hành quy định của luật để hạn chế quyền. Do vậy, đây cũng là một trong những tiêu chí để phân định được giới hạn điều chỉnh của luật - sản phẩm của quyền lập pháp. Theo đó, cần có những phương pháp cụ thể để xác định được giới hạn cần thiết của việc đặt ra các quy định nhằm hạn chế quyền con người, quyền công dân và chính thức làm rõ nguyên tắc hạn chế quyền con người, quyền công dân được ghi nhận tại khoản 2 Điều 14 Hiến pháp năm 2013.⁽⁴⁴⁾ Việc giải thích khoản 2 Điều 14 nêu

(42). Lịch triều hiến chương loại chí, Hình luật chí, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992, tr. 389.

(43). Dương Thị Thanh Mai (chủ nhiệm), tldđ, tr. 269.

(44). Xem thêm: Trương Hồng Quang, “Nhu cầu giải thích quy định về hạn chế quyền con người, quyền công dân của Hiến pháp năm 2013”, *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật*, (3), 2018, tr. 3 - 13.

trên có thể được thực hiện thông qua nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Trong đó, việc tiếp thu, học hỏi phương pháp để kiểm tra tính hợp hiến của các quy định về hạn chế quyền là rất cần thiết trong bối cảnh hiện nay. Ví dụ, theo phương pháp cân bằng - hợp lý (xuất phát từ Cộng hòa Liên bang Đức) có 04 bước để kiểm tra, nếu một quy định về hạn chế quyền đáp ứng được cả 04 bước này sẽ được xem là hợp hiến, nếu dừng ở một bước nào đó sẽ được xem là vi hiến.⁽⁴⁵⁾

Tựu trung lại, giới hạn của pháp luật là chủ đề khá phức tạp nên dư địa nghiên cứu còn rất nhiều vấn đề cần giải quyết. Dựa trên kết quả nghiên cứu bước đầu của bài viết này, vấn đề ranh giới giữa pháp luật và các thể chế phi chính thức (tôn giáo, đạo đức...) hay vấn đề phân định nội dung của các loại văn bản trong hệ thống pháp luật... cần được tiếp tục nghiên cứu và thảo luận. Trước khi giải quyết một cách phù hợp các vấn đề do sự giới hạn của pháp luật gây ra cần chỉ ra, minh định được những loại giới hạn khác nhau của pháp luật⁽⁴⁶⁾./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Anne Griffiths, “Legal Pluralism” in Reza Banakar & Max Travers (eds.), *An Introduction to Law and Social Theory*, Oxford, Portland Oregon: Hart Publishing, 2002.
2. Nguyễn Văn Cương (chủ nhiệm), Báo cáo tổng hợp kết quả đề tài cấp Bộ “*Tính ổn định của pháp luật Việt Nam: Lí luận, Thực trạng và Giải pháp*”, Bộ Tư pháp, 2019.
3. Bùi Tiến Đạt, “Hiến pháp hóa nguyên tắc giới hạn quyền con người: Cần nhưng chưa đủ”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, (6), 2015.
4. Erik Claes, Wouter Devroe, Bert Keirsbilck (Eds.), *Facing the Limits of the Law*, Springer Publishing, 2009.
5. Vũ Công Giao - Ngô Minh Hương (đồng chủ biên), *Tiếp cận dựa trên quyền con người - Lí luận và thực tiễn* (sách chuyên khảo), Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2016.
6. Bùi Thu Hằng, *Uỷ quyền lập pháp từ kinh nghiệm quốc tế, bài học đối với Việt Nam*, <https://moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/nghien-cuu-trao-doi.aspx?ItemID=2494>
7. Nguyễn Am Hiểu, “Một vài vấn đề cần được nghiên cứu khi xây dựng Bộ luật Dân sự ở Việt Nam”, *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật*, (6), 2011.
8. Lê Thị Thiệu Hoa (chủ nhiệm), Báo cáo tổng hợp kết quả đề tài cấp Bộ “*Phân công, phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện quyền lập pháp theo tinh thần Hiến pháp năm 2013*”, Bộ Tư pháp, 2019.
9. J.J. Rousseau, *Bàn về Khế ước xã hội*, Hoàng Thanh Đạm (dịch, chú thích và bình giải), Tái bản lần thứ nhất, Nxb. Lí luận chính trị, 2006, Hà Nội.
10. *Lịch triều hiến chương loại chí, Hình luật chí*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992.

(45). Xem thêm: Bùi Tiến Đạt, “Hiến pháp hóa nguyên tắc giới hạn quyền con người: Cần nhưng chưa đủ”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, (6), 2015, tr. 3 - 11.

(46). Erik Claes, Wouter Devroe, Bert Keirsbilck (Eds.), *tlđđ*, tr. 1.

(Xem tiếp trang 28)